

ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA - NGỮ PHÁP VỊ TỪ QUÁ TRÌNH ĐƠN TRỊ TIẾNG VIỆT

TRƯƠNG THI THU HÀ¹

Abstract: A Vietnamese monovalent process predicate is a group of predicates denoting the transformation process in which only one element is the subject undergoing the process described by the predicate. This transformation process can be an unintentional movement, change of position, change in the external or internal state of people, animals, or objects. They can also be the beginnings, the appearances, the births, the endings or the terminations, the disappearances, the cessations of existence, the deaths or cessations of things, phenomena, objects or sounds. This article introduces the most general semantic-grammatical characteristics of this group of predicates in Vietnamese.

Keywords: *processed predicates, Vietnamese processed predicates, Vietnamese monovalent processed predicates*

1. Dẫn nhập

Vị từ là những từ có khả năng tự mình làm vị ngữ hoặc làm hạt nhân ngữ nghĩa của một vị ngữ biểu thị nội dung sự tình của thế giới được nói đến trong câu. Vị từ mang gánh nặng ngữ nghĩa của toàn câu. Chính vị từ là thành phần quyết định các phần còn lại của câu. Trong “Kết cấu vị ngữ hạt nhân bao gồm những ngữ định danh chỉ các thực thể trong một thế giới nào đó, những vị từ chỉ thuộc tính của các thực thể hay quan hệ giữa các thực thể ấy.” [2, tr. 48]. Sự tình do vị từ biểu thị có thể được phân chia thành nhiều kiểu khác nhau tùy thuộc vào tiêu chí phân loại. Theo S.C. Dik, hai thông số cơ bản nhất để phân chia các sự tình là “Động (dynamism) và Chủ ý (control)” [2, tr. 48]. Quan điểm này của ông đã được nhiều nhà Ngôn ngữ học Việt Nam chia sẻ. Tiêu biểu trong số đó là Cao Xuân Hạo và Nguyễn Thị Quy. Theo đó, dựa trên các tiêu chí $[\pm \text{Động}]$ và $[\pm \text{Chủ ý}]$, các sự tình có thể được chia thành bốn nhóm chính là hành động, quá trình, quan hệ² và trạng thái. ([2, tr. 50, 55, 56]; [5, tr. 232]; [6, tr. 258]; [13, tr. 58, 89, 90]).

Vị từ quá trình nói chung và vị từ quá trình tiếng Việt nói riêng là những vị từ biểu thị những sự tình quá trình có hai đặc trưng tiêu biểu là $[+ \text{Động}]$ và $[- \text{Chủ ý}]$. Đó là những vị từ thuộc kết cấu vị ngữ³ quá trình biểu thị những hiện tượng hay biến cố nào đó xảy ra nhưng không nằm trong tầm kiểm soát của chủ thể được nêu trong câu ([2, tr. 48, 50, 51]; [5, tr. 232]).

¹ TS, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam

² Trong bảng phân loại sự tình của S.C. Dik, loại sự tình này được gọi là tư thế (Position) nhưng khi Cao Xuân Hạo tiếp thu bảng phân loại này, để phù hợp với hiện trạng của tiếng Việt, ông gọi nhóm sự tình này là quan hệ. Chúng tôi cũng đồng quan điểm với Cao Xuân Hạo.

³ Trong phạm vi bài viết này, kết cấu vị ngữ có thể là một câu đơn, có thể là một mệnh đề trong câu ghép, có thể là một thành phần phụ trong câu (câu đơn và câu ghép).

Trong kết cấu vị ngữ, vị từ là trung tâm của kết cấu. Xung quanh vị từ là các diễn tố và chu tố ([18]; [2]; [3]; [17]; [5]; [13]; [1]). Trong đó, diễn tố là tham tố bắt buộc còn chu tố là tham tố không bắt buộc của kết cấu vị ngữ. Số lượng của diễn tố chính là ngữ trị của vị từ. Căn cứ vào số lượng diễn tố, các vị từ quá trình tiếng Việt có thể phân thành các nhóm cơ bản là:

1) Vị từ quá trình vô trị (diễn trị zero). Ví dụ: *bão, gió, mưa*, v.v.

2) Vị từ quá trình đơn trị. Ví dụ: *bay, bắn, cạn, cháy, chìm, co, cong, cuộn, dẫn, doãng, đổ, gãy, héo, khô, lan, lặn, lên, ló, loé, lui, mẻ, mọc, mòn, mủn, ngát, nổi, quy, run, rơi, sa, sốc, sút, tắt, tuôn, up, vã, vỡ, xạm, xuống*, v.v.

3) Vị từ quá trình song trị. Ví dụ: *bong, chảy, cuốn, dạt, đom, hẫng, long, móc, nảy, ngã, quét, rơi, sa, té, tuột, va, xám, xuyên*, v.v.

4) Vị từ quá trình tam trị. Ví dụ: *bạt, cuốn, dìm, đẩy, gạt, hất, khiến, làm, móc, nghiêng, nhuộm, quét, rơi, sảy, thổi, trôi, va, xuyên*, v.v.

5) Vị từ quá trình tứ trị. Ví dụ: *đánh, đẩy, hất, khiến, làm, xô*, v.v.

Do khuôn khổ có hạn, bài viết này chỉ tập trung nghiên cứu nhóm vị từ quá trình đơn trị. Đó là những vị từ biểu thị những sự tình quá trình chỉ có một diễn tố duy nhất chính là chủ thể của quá trình được biểu thị trong câu.

2. Đặc điểm chung của vị từ quá trình đơn trị

Trong số các nhóm vị từ quá trình phân loại theo ngữ trị của vị từ thì đây là nhóm vị từ có số lượng lớn hơn cả.

2.1. Trong kết cấu vị ngữ hạt nhân, các vị từ quá trình đơn trị chỉ có một diễn tố duy nhất chính là chủ thể của quá trình. Do vậy, các vị từ quá trình đơn trị là các vị từ quá trình [- Tác động]. Các quá trình do vị từ biểu thị không tác động vào một đối tượng nào khác. Kết cấu vị ngữ hạt nhân chỉ gồm vị từ và diễn tố thứ nhất chính là đối tượng trải qua quá trình thường được gọi là Quá thể hay Động thể⁴. Ví dụ:

(1) Tôi nhìn **mây bay**. (ĐQHC)

(2) Ai đó đã thả **một bó hương to** đang nghi ngút **cháy**. (MTVRR)

(3) **Cây sứ mọc** ngay đầu sân nhà cô Quý rôm. (KVH)

(4) Lúc này, **ánh đèn pin** đã **tắt**. (ĐQHC)

Trong các câu trên, *mây, một bó hương to, cây sứ* và *ánh đèn pin* lần lượt là các vật (Quá thể) trải qua biến cố do các vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] *bay, cháy, mọc* và *tắt* biểu thị. Trong các kết cấu vị ngữ hạt nhân *mây bay, một bó hương to* đang nghi ngút *cháy, cây sứ mọc,*

⁴ Trong khuôn khổ của công trình này, chúng tôi thấy thuật ngữ “Quá thể” phù hợp với khái niệm chủ thể của quá trình nên để thống nhất, chúng tôi sẽ sử dụng thuật ngữ “Quá thể”.

ánh đèn pin đã *tắt*, ngoài các vật trải qua quá trình do vị từ biểu thị không có một đối tượng nào khác. Cũng trong các kết cấu vị ngữ hạt nhân này, đây là các tham tố bắt buộc phải có. Nếu chúng thiếu các Quá thể này, câu sẽ trở nên vô nghĩa.

2.2. Quá thể của vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] có thể là con người hay con vật (có tính [+ Động vật]) hay bất cứ sự vật, hiện tượng, cây cối, v.v. (có tính [- Động vật]) nào. Ví dụ:

(5) Thấy ông anh đột nhiên hỏi vặn, **Mạnh** hơi *chột dạ*. (KVH)

(6) **Sâu bệnh** sinh sôi, *nảy nở*. (TĐTV)

(7) Chốc **trăng** lên ông bà về đây phá cỗ với bọn cháu nhé. (MTVRR)

(8) Bấy giờ, **những tiếng còi cảnh sát** mới vang lên. (BBLT)

(9) Điền ngó tôi và tôi thì đọc được **sự ghê sợ, kinh tởm** *cồn* lên trong mắt cha. (CĐBT)

Quá thể là người trong câu (5); là con vật trong câu (6); là sự vật trong câu (7); là âm thanh trong câu (8); và là hiện tượng trong câu (9).

2.3. Diễn tố duy nhất của quá trình (Quá thể) có thể có tính [+ Động vật] (câu 5 và 6) hay [- Động vật] (câu 1, 2, 3, 4, 7, 8 và 9), có thể có tính [+ Hữu sinh] (câu 5 và 6) hay tính [- Hữu sinh] (câu 1, 2, 3, 4, 7, 8 và 9), nhưng về cơ bản Quá thể này có tính [- Động vật] là chính. Hay nói một cách khác, các Quá thể là bất động vật tức các sự vật, hiện tượng..., không có ý thức chiếm đa số. Sở dĩ như vậy là vì các vị từ quá trình là các vị từ biểu thị những biến cố không chủ ý hay những biến cố tự phát. Trong khi đó, các bất động vật không có ý thức nên những biến cố gắn với chúng luôn hàm ý sự tự phát. Các bất động vật không có khả năng kiểm soát một điều gì đó có thể xảy ra hay không. Trong số 522 vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] mà chúng tôi thu thập được có tới 396 vị từ có Quá thể là [- Động vật], chiếm 75,86%. Trong khi đó đối với các vị từ hành động, vị từ có tính [+ Động] và [+ Chủ ý], thì chủ thể của biến cố - Tác thể, 100% là có tính [+ Động vật] hay được coi là có tính [+ Động vật] (trong các trường hợp nhân cách hoá).

2.4. Với các vị từ quá trình đơn trị [- Tác động], biến cố không hướng ra ngoài phạm vi của Quá thể mà chỉ hướng vào chính Quá thể nên có thể gọi đây là các vị từ nội hướng (intransitive). Chẳng hạn: biến cố *bay* (câu 1) chỉ hướng vào chính Quá thể *mây*, biến cố *cháy* (câu 2) chỉ hướng vào chính Quá thể *một bó hương to*, biến cố *tắt* (câu 4) chỉ hướng vào chính Quá thể *ánh đèn pin*, v.v.

2.5. Trong kết cấu vị ngữ hạt nhân, Quá thể thường đứng trước vị từ quá trình. Tuy nhiên, cũng có trường hợp Quá thể đứng sau vị từ quá trình. Ví dụ:

(10) **Nhà** *cháy* kìa!

(11) *Cháy* **nhà** kìa!

Trong câu (10), Quá thể *nhà* đứng trước vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] *cháy*. Trái lại, trong câu (11), Quá thể *nhà* lại đứng sau vị từ *cháy*.

2.6. Bên cạnh một diễn tố duy nhất, các vị từ quá trình đơn trị này có thể có các chu tố biểu thị vị trí, thời gian, cách thức,... xảy ra biến cố. Các chu tố này cùng với kết cấu vị ngữ hạt nhân tạo thành một kết cấu vị ngữ mới gọi là kết cấu vị ngữ mở rộng. Ví dụ:

(12) Chiếc xe chạy dần tới địa phận Hải Dương, bỏ lại phía sau những *làn nước bắn tung toé* khi nó chạy qua đoạn đường cao tốc ướt sũng nước. (BVTTVN)

(13) *Khói* bay mù mịt *trong nhà*, mùi vải, mùi nhựa cháy khét lẹt, những cái áo hồng áo tím rúm ró lại, chảy thành những giọt tro. (CĐBT)

Trong câu (12), *tung toé* là chu tố bổ sung ý nghĩa về mặt phương thức xảy ra biến cố *bắn* của Quá thể *làn nước*. Trong câu (13), *trong nhà* là chu tố bổ sung ý nghĩa về vị trí xảy ra biến cố *bay* của Quá thể *khói*.

3. Các tiểu loại vị từ quá trình đơn trị [- Tác động]

Khi phân loại câu theo nghĩa biểu hiện, Cao Xuân Hạo đã phân chia nhóm các sự tình quá trình vô tác thành hai nhóm là chuyển biến và sinh diệt và từ đó lại tiếp tục phân chia nhóm chuyển biến thành chuyển vị và chuyển thái, nhóm sinh diệt thành nảy sinh và diệt vong [5, tr. 232, 237-238]. Quan điểm này của Cao Xuân Hạo là gợi ý quan trọng đối với chúng tôi trong việc phân chia các vị từ quá trình nói chung cũng như các vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] nói riêng. Tuy nhiên, theo chúng tôi, quá trình nảy sinh và diệt vong cũng là một quá trình chuyển biến. Quá trình nảy sinh là một quá trình chuyển biến từ chưa tồn tại sang tồn tại, quá trình diệt vong là quá trình chuyển biến từ đang tồn tại sang không còn tồn tại nữa. Do vậy, theo chúng tôi, sự khác biệt giữa các quá trình này là do đặc điểm của các biến cố. Do đó, kết hợp với việc khảo sát tư liệu, căn cứ vào đặc điểm của các biến cố do các vị từ biểu thị, các vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] có thể chia thành các nhóm như sau:

- 1) Vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển vị].
- 2) Vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển thái].
- 3) Vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Nảy sinh].
- 4) Vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Diệt vong].

3.1. Vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển vị]

Trong tiếng Việt có một số vị từ biểu thị một quá trình di chuyển, một quá trình chuyển động hay một sự thay đổi vị trí không chủ ý của người, con vật hay sự vật nào đó. Đó là các vị từ đơn trị [- Tác động] [Chuyển vị]. Người, con vật hay sự vật trải qua quá trình do vị từ biểu thị gọi là Quá thể.

Những vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển vị] tiêu biểu có thể kể đến là: *bay, bắn, bốc, chìm, cuốn, đào, dâng, đổ, giật, lan, lặn, lặn, lắng, lên, loang, lún, nảy, ngã, ngã quỵ, ngã, nhô, nổi, phụt, quỵ, quỵ ngã, rí, rơi, run, rung, rùng, rùng, sa, sảy, sập, tán, tạt, té, thông, thoảng, thót, thổi, toát, toé, tràn, trào, trề, trề, trễu, tróc, trôi, trở, trượt, tuôn, tủa, tuột, tụt, tủa, ùn, up, ứa, văng, vồng, vọng, xệ, xỉ, xổ, xuống*, v.v.

Các vị từ nêu trên cho biết Quá thể có sự thay đổi từ vị trí A sang vị trí B. Hai vị trí này có thể không hiển ngôn trong câu hay được hiển ngôn trong câu nhờ các chu tố chỉ vị trí. Quá trình thay đổi vị trí của các Quá thể có thể là một quá trình chuyển vị hoàn toàn hoặc không. Một quá trình chuyển vị hoàn toàn ([+ Hoàn toàn]) là một quá trình di chuyển trong đó toàn thể Quá thể di chuyển từ vị trí A tới vị trí B. Ví dụ:

(14) Thả lưới câu xuống nước, **cái phao** này sẽ *nổi* lên. (ĐQHC)

Trong câu trên, toàn bộ Quá thể *cái phao* có sự di chuyển từ vị trí dưới mặt nước lên trên mặt nước.

Một quá trình chuyển vị không hoàn toàn ([- Hoàn toàn]) là một quá trình di chuyển trong đó chỉ một phần Quá thể di chuyển từ vị trí A tới vị trí B. Ví dụ:

(15) **Bà** tựa vào ông như *quỵ ngã*. (MTVRR)

Trong câu trên, không phải toàn bộ mà chỉ có một phần Quá thể *bà* có sự di chuyển từ A tới B.

Các vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển vị] có thể biểu thị quá trình di chuyển có hướng ([+ Hướng]) hay không có hướng ([- Hướng]). Ví dụ:

(16) Gió thổi mạnh mang theo hơi lạnh quất vào mặt hai người lạnh buốt cho dù sức nóng của rượu đang hùng hực *bốc* lên. (BVTTVN) → *bốc* là vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển vị] [+ Hướng].

(17) Nước thủy triều đã *xuống*. (TĐTV) → *xuống* là vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển vị] [+ Hướng].

(18) Trong khi đó, Chứng anh lui cui nhặt những trái xoài đang *lăn* lông lóc trên mặt đất, miệng không ngừng chọc giận đối *thủ*. (ĐQHC) → *lăn* là vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển vị] [- Hướng].

(19) Nhưng tôi không đủ can đảm và nhẫn tâm chứng kiến giây phút người ta vớt chị lên như vớt một đám bèo *trôi*. (ĐQHC) → *trôi* là vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển vị] [- Hướng].

3.2. Vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển thái]

Trong tiếng Việt có một số vị từ biểu thị quá trình thay đổi trạng thái bên ngoài hay bên trong của người, con vật hay sự vật một cách không chủ ý. Đó là các vị từ đơn trị [- Tác động] [Chuyển thái].

Những vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển thái] tiêu biểu có thể kể đến là: *bạc, bai, bạnh, bể, bờ, buc, bung, cạn, cháy, chạy, chết điếng, chết đứng, chết giấc, chết khiếp, chết lặng, chết sặc, chín, chói, chốt dạ, chun, chùng, chững, co, co giật, co rúm, cong, cóng, cụp, cụt hứng, cứng, dai, dãn, dẻo, dịu, doãng, đặc, đầm, đàn, đập, đỏ, đông, động, đơ, đờ, đục, dứt, gào, gầy, gầy, gĩ, già, giã, giần, giật, giật bắn, giật mình, giật nảy, giật nảy, giật thon thót, giật thót, giật thột, há, há hốc, han, hắt hơi, hắt xì, hắt xì hơi, héo, ho, hoa, hứng, iu, keo, khô, lá, lẳng, lẳng, lìm, liú, long, lở, lớn, lui, mẽ, méo, mềm, mỗi, mòn, mờ, mủn, mưa, nắng, nấc, nẻ, ngất, ngậy, nghen, nhát, nháy, nhून, nôn, nở, nứt, oái, oẹ, ói, ó, ón lạnh, phai, phình, phồng, quăn, rã, rám, rạn, rạng, rão, rần, riu, rộc, rộp, rụi, run, rung, rùng mình, rửa, rục, sa sầm, sạm, sáng, sạt, sầm, se, sinh, sòm, sốc, sôi, sòn, sút, tã, tái, tái đại, tái mét, tái ngắt, tái xám, tái xanh, tàn, tạnh, tắt, tẩy, teo, tê, thân, thiếp, thiêu, thót, tím, tỉnh, toè, tối, trằm, trẻ, trẽ, trở, trớ, trợn, trương, tươi, úa, ục, ủng, vạc, vắn, vệt, vênh, vênh, vón, vồng, vồng, vồng, vờ, voi, vợi, vữa, xám, xạm, xanh, xé, xẹp, xệ, xỉ, xiu, xịu, xoay, xổ, xuống, v.v. Ví dụ:*

(20) Hàm răng cắn chặt vào nhau, **cằm** bạnh ra, nước mắt giàn giụa trên mi. (BVTTVN)

(21) Mà, lúc đó, **tôi** đang *chết điếng*, sao tôi lại nhìn về phía cha? (CĐBT)

(22) Chứng em phán một câu khiến tôi chết đứng, **mặt** đỏ tới mang tai. (ĐQHC)

(23) Nghĩ đến con ma tóc dài, **máu** trong người tôi như *đông* lại và tôi bỏ ngay ý định thò chân xuống đất. (ĐQHC)

Trong câu (20), vị từ *bạnh* biểu thị sự thay đổi về thể tích của Quá thể *cằm*. Trong câu (21), vị từ *chết điếng* biểu thị sự thay đổi về trạng thái tinh thần bên trong của Quá thể *tôi*. Trong câu (22), vị từ *đỏ* biểu thị sự thay đổi về màu sắc của Quá thể *mặt*. Trong câu (23), vị từ *đông* biểu thị sự thay đổi trạng thái vật chất của Quá thể *máu*.

Các vị từ nêu trên biểu thị sự thay đổi trạng thái của Quá thể rất đa dạng, phong phú trên nhiều cung bậc, nhiều phương diện khác nhau. Có thể nói, trong số bốn nhóm vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] thì nhóm này không chỉ nhiều hơn về số lượng mà còn phức tạp về ngữ nghĩa. Mỗi vị từ có khi không chỉ biểu thị một nét nghĩa mà biểu thị nhiều nét nghĩa khác nhau. Do vậy, việc bóc tách các nét nghĩa của nhóm vị từ này không phải là một công việc dễ làm. Về cơ bản các vị từ đơn trị [- Tác động] [Chuyển thái] biểu thị một sự thay đổi từ trạng thái A sang trạng thái B của Quá thể. Tuy nhiên, vị từ gần như không cho biết trạng thái A ban đầu như thế nào. Vị từ chỉ cho ta thấy trạng thái B, là kết quả của quá trình chuyển thái từ trạng thái A sang trạng thái B. Ví dụ:

(24) **Mặt nó** tái lại.

(25) **Cái bát** sút rồi.

Trong các câu trên, *tái* và *sút* biểu thị trạng thái B của *mặt nó* và *cái bát*, là trạng thái được hình thành nhờ một quá trình chuyển biến.

Vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển thái] thường biểu thị những quá trình [Chuyển thái] cơ bản sau:

1) Vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển thái] biểu thị sự thay đổi về màu sắc của Quá thể: *bạc, đỏ, đỏ hoe, hoe đỏ, tím tái, xám, xanh, xanh xao*, v.v. Ví dụ:

(26) Hồi đó, ông tôi đã gần sáu mươi tuổi, **tóc** chớm *bạc*. (ĐQHC)

(27) Chứng em phán một câu khiến tôi chết đứng, **mặt** *đỏ* tới mang tai. (ĐQHC)

2) Vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển thái] biểu thị sự thay đổi về hình dạng bên ngoài của Quá thể: *bai, bạnh, dãn, doãng, co, chun, mòn, ngót, quăn, teo, vệt, vơi, xẹp, cong, vênh, bể, đứt, gãy, giập, lở, mẻ, mòn, sạt, sứt, vỡ*, v.v. Ví dụ:

(28) Giọng ông Hoà vang lên đầy tức giận, **cổ** *ông* **bạnh** ra. (BVTTVN)

(29) **Vải** *co* lại sau khi giặt. (TĐTV)

(30) Thật lạ làm sao, khi mà chúng tôi đã quen dần với những - hình - ảnh - giống - mình (tức là bị bỏ giữa đời chơi vơi), thí dụ như nhìn **một chiếc** *đũa* **gãy**, **cái nắp** *nồi* **vỡ**, hay bầy gà con lạc mẹ nhao nhác... (CDBT)

3) Vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển thái] biểu thị sự thay đổi về sắc thái của Quá thể: *đanh, long, ó, phai, quắc, rạng, rực, sạm, sáng*, v.v. Ví dụ:

(31) Cha nhìn ngọn lửa, **mặt** *đanh* lại, rồi **mắt** bỗng *rực* lên, ngây ngất vì một ý nghĩ mới lạ. (CDBT)

(32) Tôi thích nhìn ngắm **khuôn mặt** *xinh đẹp* của **chị** đang *rạng* lên dưới nắng chiều. (ĐQHC)

4) Vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển thái] biểu thị sự thay đổi cao độ, trường độ, tần số của âm thanh: *chùng, dầm, lạc, trầm*, v.v.

Các vị từ này đòi hỏi Quá thể phải là âm thanh. Ví dụ:

(33) **Giọng** *cô* chùng xuống. (BVTTVN)

(34) Bao công lao - **Giọng** *anh* lại *dầm* xuống - Thôi, đừng buồn. (LM)

5) Vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển thái] biểu thị các hoạt động sinh lí nằm ngoài khả năng kiểm soát của con người hay của động vật: *hắt hơi, hắt xì, hắt xì hơi, ho, nôn, ọe, nôn ọe, ngáp, ngáy, thở dài, thở phào, trớ*, v.v. Ví dụ:

(35) Ở cách đó khoảng 2km, Phan **hắt xì** một tiếng rõ to. (BVTTVN)

(36) Gạt khỏi nỗi lo âu ra đầu óc, chẳng bao lâu ba ông nhóc đã **ngáy** pho pho. (KVH)

6) Vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Chuyển thái] biểu thị sự thay đổi khí hậu, thời tiết, trạng thái của môi trường sống: *hừng, mưa, nắng, ngót, sầm, tạnh, tối, tối sầm*, v.v.

Nhóm vị từ này thường đòi hỏi Quá thể phải là *trời* hay *mưa*. *Trời* đi với các vị từ như: *hừng, mưa, nắng, sầm, tạnh, tối, tối sầm*, v.v. *Mưa* đi với các vị từ như: *ngớt, tạnh*. Ví dụ:

(37) *Trời* chỉ hơi *hừng* lên một chút nhưng cũng đủ khiến những người nép mình dưới hàng hiên lật đật chạy bỏ ra ngoài với vẻ mặt hớn hờ. (BBLT)

(38) Buổi chiều, *trời tạnh* ráo để mặt đất nghỉ ngơi. (ĐQHC)

3.3. Vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Nảy sinh]

Trong tiếng Việt có một loạt các vị từ như: *ào, ập, bốc, bùng, bùng, cát, chào đời, cháy, cháy, cùn, cuộn, đến, đổ, đùn, giàn giụa, giạt, hiện, lên, ló, loé, loé, mọc, nảy nở, ngân, nhú, nổ, nổi, ọc, ộc, phát, phì, phơi, phun, phụt, ra, ra đời, reo, rí, rịn, rít, rò rỉ, rúc, sinh, sinh sôi, sức, sức nức, tháo, thổi, toả, toát, toé, tới, tràn, trôi, trút, tủa, tuôn, tủa, ùn, ụp, ứa, vã, vang, vắng, vọt, vút, vương, xảy, xộc, xông, xuất hiện, xuống*, v.v.

Những vị từ trên biểu thị sự bắt đầu, sự xuất hiện, sự ra đời một cách không chủ ý của một con người, một sự vật, một hiện tượng, một âm thanh,... nào đó. Đây là những vị từ biểu thị quá trình nảy sinh, những biến cố mà chính chủ thể của sự tình hay còn gọi là Quá thể là kẻ trải qua quá trình do vị từ biểu thị. Ví dụ:

(39) *Ngon lửa nhỏ* bùng lên, soi tỏ khuôn mặt trẻ thơ mịn màng. (BCDCNĐBL)

(40) *Tiếng rúc rích* lại *cát* lên, lần này khê như gió thoảng, nếu còn đứng ở vị trí ban đầu tôi sẽ không tài nào nghe thấy. (ĐQHC)

(41) Điền ngó tôi và tôi thì đọc được *sự ghê sợ, kinh tởm* *cùn* lên trong mắt cha. (CĐBT)

(42) *Một em bé* chào đời. (TĐTV)

(43) *Mầm non* vừa *nhú* lên. (TĐTV)

Trong các câu trên, khi biến cố xảy ra, một sự vật (ngọn lửa nhỏ, mầm non), một âm thanh (tiếng rúc rích), một hiện tượng (sự ghê sợ, kinh tởm), một con người (một em bé) đã xuất hiện hay bắt đầu sự tồn tại của mình. Các vị từ *bùng, cát, cùn, chào đời, nhú* là các vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Nảy sinh].

Đặc điểm nổi bật nhất của các vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Nảy sinh] là không tiền giả định sự tồn tại của chủ thể trước đó. Xét các câu sau:

(44) *Lửa* *cháy*.

(45) *Nhà* *cháy*.

Trong câu (44), trước khi biến cố xảy ra, *lửa* chưa tồn tại. Trái lại, trong câu (45), trước khi biến cố xảy ra, *nhà* đã tồn tại. Do vậy, chỉ có *cháy* trong câu (44) mới là vị từ đơn trị [- Tác động] [Nảy sinh]. Các câu sau cũng tương tự:

(46) Nhưng *niềm vui* vừa *loé* lên chợt tắt ngấm. (BBLT)

→ Trước khi biến cố xảy ra, *niềm vui* chưa tồn tại.

(47) Và rồi, **tiếng chuông** rộn rã vang lên khẳng định lại rằng anh hoàn toàn có lí khi nở một nụ cười hài lòng đến vậy. (BVTTVN)

→ Trước khi biến cố xảy ra, **tiếng chuông** chưa tồn tại.

(48) Những khuôn mặt trôi qua cô mờ mịt như **khói phun**. (BNTĐ)

→ Trước khi biến cố xảy ra, **khói** chưa tồn tại.

Từ đây có thể thấy rằng, các vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Nảy sinh] không thể kết hợp một cách tùy tiện với bất kì Quá thể nào. Chỉ những Quá thể nào chưa tồn tại hay được coi là chưa tồn tại trước khi biến cố xảy ra mới có thể là diễn tố của nhóm vị từ quá trình này.

Tuy nhiên, ở đây cũng cần lưu ý một điều, sự nảy sinh của một con người, một sự vật, một hiện tượng, một âm thanh,... nào đó không bao hàm cái ý là sự bắt đầu tồn tại thực sự của con người, sự vật, hiện tượng, âm thanh,... đó trong thế giới khách quan. Chẳng hạn, khi nói: **Mầm non** vừa **nhú** lên thì trong thực tại khách quan, cái **mầm non** ấy không hẳn là hoàn toàn chưa tồn tại, có thể nó đã tồn tại rồi nhưng vẫn còn nằm dưới mặt đất và người nói, bằng con mắt nhìn thông thường của mình chưa nhận ra sự tồn tại của nó. Chỉ đến khi **mầm non** này lộ ra trên mặt đất người nói mới tri giác được nên trong chừng mực nào đó, khi nó còn chưa lộ ra, chưa **nhú** lên khỏi mặt đất thì nó vẫn được coi là chưa tồn tại. Tất nhiên, ở đây phải loại trừ trường hợp người nói có khả năng nhìn xuyên thấu mặt đất nên có thể nhìn thấy nó ngay cả khi nó còn nằm dưới đất sâu. Cũng như vậy, khi nói **Mặt trời** **ló** ra, trong thực tại khách quan, sự thật là không phải chưa có mặt trời, tuy nhiên, trong khả năng tri giác của người nói thì chỉ đến khi biến cố **ló** xảy ra, mặt trời mới được coi là có tồn tại. Các vấn đề này nằm trong nhận thức chủ quan của người nói. Do vậy, khi nói, các vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Nảy sinh] tiền giả định Quá thể chưa tồn tại khi biến cố chưa xảy ra có hàm ý rằng sự chưa tồn tại là nằm trong nhận thức chủ quan của người nói chứ không phải là một sự thực trong thế giới khách quan.

3.4. Vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Diệt vong]

Đối lập với những vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] [Nảy sinh] kể trên, trong tiếng Việt có một số vị từ quá trình đơn trị [- Tác động] biểu thị sự kết thúc hay chấm dứt, sự biến mất, sự không còn tồn tại, sự chết đi hay sự ngừng bất của một sự vật, hiện tượng, một đối tượng hay một âm thanh nào đó. Đó là các vị từ quá trình như: *bay biến, bật tắt, biến, biến mất, biệt tăm, biệt tích, cháy, chấm dứt, chết, dứt, đi, đột tử, hi sinh, kết thúc, lụi, mất, mất tích, ngót, ngưng, nổ, qua, qua đời, rụi, rửa, tạ thế, tan, tan biến, tan vỡ, tàn, tận, tắt, thối, thui, tịch, tiêu vong*, v.v. Ví dụ:

(49) Khi bức màn được kéo sang hai bên và trên sân khấu lần lượt xuất hiện những viên võ tướng mặt mày vằn vện, hia mảo rõ ràng thì **nổi buồn trong lòng tôi** bay biến đâu mất. (ĐQHC)

(50) Vậy mà bây giờ, bỗng dưng **anh** biến đi đâu. (BNTĐ)

(51) Hai chị em ngồi với nhau như vậy trong nhiều ngày trước khi **những cơn mưa** **lê thê** **chấm dứt**. (ĐQHC)

(52) Và vì thế, anh sẵn sàng đánh đổi tất cả để *cái tiếng sùi sùi nồm kia* tắt hẳn trong ngôi nhà của mình. (BVTTVN)

Các vị từ quá trình này biểu thị sự kết thúc hay chấm dứt, sự biến mất, sự không còn tồn tại, sự chết đi hay sự ngừng bật của chính chủ thể của quá trình. Khi biến cố xảy ra, Quá thể cũng không còn tồn tại. Chẳng hạn, trong các câu trên chỉ có sự biến mất, sự kết thúc của các Quá thể *nỗi buồn trong lòng tôi, anh, những cơn mưa lê thê và cái tiếng sùi sùi nồm kia*.

4. Kết luận

Trên đây là những đặc điểm chính yếu, cơ bản nhất của vị từ quá trình đơn trị tiếng Việt, những vị từ biểu thị những hiện tượng hay biến cố nào đó xảy ra một cách không chủ ý và chỉ có một diễn tố duy nhất, về ngữ nghĩa và ngữ pháp. Hi vọng những kết quả nghiên cứu này có thể giúp các nhà nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt hay bất kì ai quan tâm đến tiếng Việt có thêm tư liệu về một nhóm từ trong vốn từ rất đa dạng và phong phú của tiếng Việt. Hi vọng bài viết có thể góp một phần nhỏ vào kho ngữ liệu về ngữ nghĩa, ngữ pháp tiếng Việt mà các nhà nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt có thể sử dụng để biên soạn sách chuyên khảo, giáo trình hay các sách tra cứu như từ điển ngôn ngữ các loại dành cho các đối tượng khác nhau.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. Phan Anh, *Bởi vì ta thuộc về nhau* (BVTTVN), <http://vietmessenger.com/books/?title=boivitathuocvenhau&page=1>
2. Nguyễn Nhật Ánh, *Bong bóng lên trời* (BBLT), <http://vietmessenger.com/books/?title=bongbonglentro>
3. Nguyễn Nhật Ánh, *Đi qua hoa cúc* (ĐQHC), <http://www.hoahoctro.com/4rum/showthread.php?t=104621>
4. Nguyễn Nhật Ánh, *Kính vạn hoa, tập 1*, Nxb Kim Đồng, 2019. (KVH)
5. Nguyễn Thị Thu Huệ, *Bảy ngày trong đời* (BNTĐ), <http://vietmessenger.com/books/?title=bayngaytrongdoi>
6. Nguyễn Thị Thu Huệ, *Mùa thu vàng rực rỡ* (MTVRR), <http://vietmessenger.com/books/?title=muathuvangrucro>
7. Chu Lai, *Bức chân dung của người đàn bà lạ* (BCDCNĐBL), (<http://vietmessenger.com/books/?title=bucchandungcuanguoidanbala>)
8. Chu Lai, *Lửa mắt* (LM), <http://vietmessenger.com/books/?title=luamat>
9. Nguyễn Ngọc Tư, *Cánh đồng bất tận* (CĐBT), <http://vietmessenger.com/books/?title=canhdongbattan>
10. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, 2010. (TĐTV)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 2005.
2. Dik, Simon C., *Ngữ pháp chức năng (Bản dịch tiếng Việt)*, Nxb ĐHQG TP Hồ Chí Minh, 2005.

3. Halliday, M.A.K., *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2004.
 4. Trương Thị Thu Hà, *Đặc điểm ngữ nghĩa - ngữ pháp của vị từ quá trình tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ, Học viện KHXH, 2013.
 5. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng (quyển I)*, Nxb KHXH, 1991.
 6. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Mấy vấn đề ngữ âm-ngữ pháp-ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, 2001.
 7. Cao Xuân Hạo (chủ biên), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, Quyển 1: Câu trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 2000.
 8. Cao Xuân Hạo (chủ biên), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, Quyển 2: Ngữ đoạn và từ loại*, Nxb Giáo dục, 2005.
 9. Đồng Thị Hằng, *Tìm hiểu thêm về sự phân biệt động - tĩnh trong vị từ tiếng Việt*, Khoá luận tốt nghiệp đại học, Trường Đại học KHXH & NV- ĐHQG Hà Nội, 2008.
 10. Nguyễn Văn Hiệp, *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục, 2008.
 11. Nguyễn Chí Hoà, *Vị ngữ trong tiếng Việt*, trong *Ngữ pháp tiếng Việt - Những vấn đề lí luận*, Nxb KHXH, 2008.
 12. Đinh Thị Hương, *Bước đầu tìm hiểu cấu trúc ngữ nghĩa và cú pháp của kiểu câu biểu hiện quá trình*, Khoá luận tốt nghiệp đại học, Trường Đại học KHXH & NV – ĐHQG Hà Nội, 2009.
 13. Nguyễn Thị Quy, *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt (Vị từ hành động)*, Nxb KHXH, 2002.
 14. Nguyễn Thị Quy, *Vị từ*, trong *Ngữ pháp tiếng Việt - Những vấn đề lí luận*, Nxb KHXH, 2008.
 15. Bùi Minh Toán, *Vị từ tiếng Việt với việc biểu hiện sự tình động và tĩnh*, TC Từ điển học và Bách khoa thư, Số 4, tr. 7-11, 2011.
 16. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, 2010.
- Tiếng nước ngoài
17. Halliday, M.A.K., *Functional grammar*, second edition, Edward Arnold - A member of the Hodder Headline Group London Melbourne Auckland, 1994.
 18. Tesnière, L., *Eléments de syntaxe structurale*, Klincksieck, Paris, 1959.